



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HKI ĐỊA LÍ KHỐI 10 NĂM HỌC 2017- 2018

Bài 2: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Phương pháp kí hiệu

a) Đối tượng biểu hiện

Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể. Những kí hiệu được đặt chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng trên BĐ.

b) Các dạng kí hiệu

- Kí hiệu hình học
- Kí hiệu chữ
- Kí hiệu tượng hình

2. Phương pháp kí hiệu đường chuyển động

a) Đối tượng biểu hiện

Biểu hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên và KTXH.

b) Khả năng biểu hiện

- Hướng đi của đối tượng.
- Khối lượng của đối tượng di chuyển.
- Chất lượng của đối tượng di chuyển.

3. Phương pháp chấm điểm

a) Đối tượng biểu hiện

Biểu hiện các đối tượng phân bố không đồng đều. Bằng những đường chấm có giá trị như nhau.

b) Khả năng biểu hiện

- Sự phân bố của đối tượng.
- Số lượng của đối tượng.

4. Phương pháp BĐ-biểu đồ

a) Đối tượng biểu hiện

Biểu hiện các đối tượng phân bố trong những đơn vị phân chia lãnh thổ bằng các biểu đồ đặt trong các đơn vị lãnh thổ đó.

b) Khả năng biểu hiện

- Số lượng của đối tượng.
- Chất lượng của đối tượng.
- Cơ cấu của đối tượng.

Hãy điền những nội dung thích hợp vào bảng sau:

Phương pháp biểu hiện	Đối tượng biểu hiện	Cách thức tiến hành	Khả năng
Phương pháp kí hiệu			
Phương pháp kí hiệu đường chuyển động			
Phương pháp chấm điểm			
Phương pháp BĐ – biểu đồ			

Bài 3: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

I. VAI TRÒ CỦA BĐ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

1. Trong học tập

- Học tại lớp
- Học ở nhà



- Kiểm tra

2. Trong đời sống

- Bảng chỉ đường
- Phục vụ các ngành SX
- Trong quân sự

II. SỬ DỤNG BĐ, ATLAT TRONG HỌC TẬP

* Những vấn đề cần lưu ý

- Chọn BĐ phù hợp.
- Đọc BĐ phải tìm hiểu về tỷ lệ và ký hiệu BĐ.
- Xác định phương hướng trên bản đồ.
- Tìm hiểu mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trên BĐ

* Atlát: là một tập hợp các bản đồ. Khi sử dụng thường phải kết hợp bản đồ ở nhiều trang Atlát có nội dung liên quan với nhau để tìm hiểu hoặc giải thích một hiện tượng, đối tượng địa lí.

Trả lời câu hỏi sau:

- Hãy cho biết tác dụng của Bản Đồ trong học tập? Nêu dẫn chứng minh họa.
- Chứng minh rằng Bản Đồ là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày.
- Hãy tính và điền kết quả vào bảng sau:

Tỉ lệ bản đồ	1/120.000	1/250.000	1/1000.000	1/6000.000
1cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực tế				
2.5cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực tế				
3.2cm trên bản đồ ứng với bao nhiêu km ngoài thực tế				

- Tại sao để giải thích sự phân bố nông nghiệp của một khu vực lại phải dựa vào các bản đồ thổ nhưỡng, khí hậu, dân cư, công nghiệp..... liên quan đến khu vực đó?
- Để nêu và giải thích thủy chế của một con sông cần phải dựa trên những bản đồ nào? Vì sao?

BÀI 5

VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

I. Khái quát về Vũ Trụ, hệ Mặt Trời, Trái Đất trong hệ Mặt Trời

1. Vũ Trụ

Là khoảng không gian vô tận chứa hàng trăm tỉ Thiên Hà.

2. Hệ Mặt Trời (Thái Dương Hệ)

Hệ Mặt Trời là một tập hợp các thiên thể nằm trong Dải Ngân Hà gồm:

- Mặt Trời là định tinh (trung tâm)
- Tám hành tinh: (Thủy, Kim, Trái đất, Hỏa, Mộc, Thổ, Thiên, Hải)
- Tiểu hành tinh, vệ tinh, sao chổi, bụi khí...

3. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

- Vị trí:

+ Là hành tinh thứ ba tính từ Mặt Trời.



- + Khoảng cách trung bình từ Trái đất đến mặt trời là: 149,6 tr km.
- + Với khoảng cách trên và sự tự quay làm cho trái đất nhận được của mặt trời một lượng bức xạ phù hợp cho sự sống tồn tại và phát triển.

II. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

1. Sự luân phiên ngày đêm

Do Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục nên có hiện tượng luân phiên ngày đêm: nơi nhận tia nắng là ban ngày, nơi khuất trong tối là ban đêm.

2. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế

Cùng một thời điểm, các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau (giờ địa phương (giờ Mặt Trời).

- Giờ địa phương (giờ Mặt trời): các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau.
- Giờ quốc tế: giờ ở múi giờ số 0 được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT
 - + Chia bề mặt trái đất làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 kinh tuyến.
 - + Các múi được đánh số từ 0 đến 23. Múi số 0 là múi mà kinh tuyến giữa của nó đi qua đài thiên văn Greenwich, các múi tiếp theo được đánh số theo chiều quay của trái đất.
 - + Việt Nam thuộc múi giờ số 7.
- Đường chuyển ngày quốc tế: Kinh tuyến 180°:
 - + Từ Tây sang Đông phải lùi lại một ngày.
 - + Từ Đông sang Tây phải cộng thêm một ngày

3. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể

Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của lực Criôlít.

- Bán cầu Bắc: Lệch hướng bên phải so với nơi xuất phát.
- Bán cầu Nam: Lệch hướng bên trái so với nơi xuất phát.
- Lực Criôlít khối khí, dòng biển, đường đạn.

BÀI 6

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

I. Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời

- Khái niệm: Là chuyển động nhìn thấy nhưng không có thật của Mặt Trời hàng năm diễn ra giữa hai chí tuyến.
- Nguyên nhân: Do trục Trái Đất nghiêng và không đổi phương khi chuyển động cho ta ảo giác Mặt Trời chuyển động.
- Hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh lần lượt xuất hiện từ chí tuyến Nam (22/12) lên chí tuyến Bắc (22/6).
 - Khu vực có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh 2 lần/năm: khu vực giữa hai chí tuyến.
 - Khu vực có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh một lần/năm: tại chí tuyến Bắc và Nam.
 - Khu vực không có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh: vùng ngoại chí tuyến Bắc và Nam.

II. Các mùa trong năm

Mùa là một phần thời gian của năm có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

- Mỗi năm có 4 mùa:
 - + Mùa xuân: từ 21/3 (lập xuân) đến 22/6 (hạ chí).
 - + Mùa hạ: từ 22/6 (hạ chí) đến 23/9 (thu phân).
 - + Mùa thu: từ 23/9 (thu phân) đến 22/12 (đông chí)



+ Mùa đông: từ 22/12(đông chí) đến 21/3 (xuân phân).

- Ở Bắc bán cầu mùa ngược lại Nam bán cầu. Nguyên nhân do trục Trái Đất nghiêng không đổi phương khi chuyển động, nên Bắc bán cầu và Nam bán cầu lần lượt ngả về phía Mặt Trời, nhận được lượng nhiệt khác nhau sinh ra mùa, nóng lạnh khác nhau.

III. Ngày đêm dài ngắn theo mùa, theo vĩ độ

Khi chuyển động, do trục Trái đất nghiêng, nên tùy vị trí của Trái đất trên quỹ đạo mà ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.

- Theo mùa:

* Ở Bắc bán cầu:

Mùa xuân, mùa hạ:

- + Từ 21/3 đến 23/9 ngày dài hơn đêm.
- + Ngày 21/3: mọi nơi ngày bằng đêm = 12 giờ.
- + Ngày 22/6: thời gian ngày dài nhất.

Mùa thu và mùa đông:

- + Từ 23/9 đến 21/3 năm sau: ngày ngắn hơn đêm.
- + Ngày 23/9: mọi nơi ngày bằng đêm = 12 giờ.
- + Ngày 22/12: thời gian ngày ngắn nhất. * Ở Nam bán cầu thì ngược lại:

- Theo vĩ độ:

- + Ở xích đạo quanh năm ngày bằng đêm.
- + Càng xa Xích đạo thời gian ngày và đêm càng chênh lệch.
- + Tại vòng cực đến cực ngày hoặc đêm bằng 24 giờ.
- + Ở cực: Có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.

BÀI 11

KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

I. Khí quyển

- Là lớp không khí bao quanh Trái Đất luôn chịu ảnh hưởng của Vũ Trụ, trước hết là Mặt Trời.
- Thành phần khí quyển: Khí nitơ 78,1%; ôxi 20,43%, hơi nước và các khí khác 1,47%.

1. Cấu trúc của khí quyển

2. Các khối khí

Trong tầng đối lưu có 4 khối khí cơ bản (2 bán cầu):

- + Khối khí cực (rất lạnh): A
- + Khối khí ôn đới (lạnh): P
- + Khối khí chí tuyến (rất nóng): T
- + Khối khí xích đạo (nóng ẩm): E

- Mỗi khối khí chia ra 2 kiểu: kiểu HD (ẩm): m; kiểu LD (khô): c (riêng không khí xích đạo chỉ có Em)

- Các khối khí khác nhau về tính chất, luôn luôn chuyển động, bị biến tính.



Bản chất gió mùa đông bắc ở nước ta là khối không khí cực lục địa (Pc), xuất phát từ cao áp Xi-bia thổi về

3. Frông (F) (diện khí)

- Là mặt ngăn cách hai khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí.
- Trên mỗi bán cầu có hai frông: FA và FP:
 - + Frông địa cực (FA)
 - + Frông ôn đới (FP)
- Ở khu vực xích đạo có dải hội tụ nhiệt đới cho cả hai bán cầu (FIT).

* Dải hội tụ nhiệt đới là mặt tiếp xúc của các khối khí xích đạo bán cầu Bắc và Nam, đây đều là 2 khối khí có cùng tính chất nóng ẩm.

II. Sự phân bố của nhiệt độ không khí trên Trái Đất

1. Bức xạ và nhiệt độ không khí

- Bức xạ mặt trời là các dòng năng lượng và vật chất của mặt trời tới trái đất, được mặt đất hấp thụ 47%, khí quyển hấp thụ 1 phần (19%).
- Nhiệt cung cấp chủ yếu cho không khí ở tầng đối lưu là nhiệt của bề mặt trái đất được mặt trời đốt nóng.
- Góc chiếu lớn nhiệt càng nhiều.

2. Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái Đất

a. Phân bố theo vĩ độ địa lí:

- Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ xích đạo đến cực (vĩ độ thấp lên cao) do càng lên vĩ độ cao, góc chiếu sáng của Mặt Trời (góc nhập xạ) càng nhỏ dẫn đến lượng nhiệt ít.
- Biên độ nhiệt lại tăng dần (chênh lệch góc chiếu sáng, thời gian chiếu sáng càng lớn).

b. Phân bố theo lục địa, đại dương:

Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa:

- + Cao nhất 30°C (hoang mạc Sahara).
- + Thấp nhất $-30,2^{\circ}\text{C}$ (đảo Grønlen).

Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn, do sự hấp thụ nhiệt của đất, nước khác nhau.

- + Càng xa đại dương, biên độ nhiệt năm càng tăng do tính chất lục địa tăng dần.

c. Phân bố theo địa hình:

- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao, trung bình cứ 100m giảm $0,6^{\circ}\text{C}$ (không khí loãng, bức xạ mặt đất yếu).
- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi sườn núi:
 - + Sườn cùng chiều, lượng nhiệt ít.
 - + Sườn càng dốc góc nhập xạ càng lớn
 - + Hướng phơi của sườn núi ngược chiều ánh sáng Mặt Trời, góc nhập xạ lớn, lượng nhiệt



nhiều.

* Ngoài ra do tác động của dòng biển nóng, lạnh, lớp phủ thực vật, hoạt động sản xuất của con người.

BÀI 12

SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I. Sự phân bố khí áp

Khí áp: Là sức nén của không khí xuống mặt Trái đất.

Tùy theo tình trạng của không khí sẽ có tỉ trọng không khí khác nhau, khí áp cũng khác nhau.

1. Phân bố các đai khí áp trên Trái Đất

Các đai cao áp, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.

Các đai khí áp phân bố không liên tục, do sự phân bố xen kẽ nhau giữa lục địa và đại dương.

2. Nguyên nhân thay đổi khí áp

a. Khí áp thay đổi theo độ cao: Càng lên cao, khí áp càng giảm(không khí loãng).

b. Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: Nhiệt độ càng tăng, khí áp càng giảm và ngược lại (t^0 tăng không khí nở ra làm giảm tỉ trọng).

c. Khí áp thay đổi theo độ ẩm: Không khí chứa nhiều hơi nước, khí áp giảm.

II. Một số loại gió chính

1. Gió Tây ôn đới

Phạm vi hoạt động: $30-60^0$ ở mỗi bán cầu (áp cao cận nhiệt về hạ áp ôn đới).

- Thời gian: Gần như quanh năm.
- Hướng: tây là chủ yếu (Tây nam ở Bắc bán cầu, Tây nam ở Nam bán cầu)
- Nguyên nhân: chênh lệch khí áp giữa áp cao chí tuyến và áp thấp ôn đới.
- Tính chất: ẩm, mang nhiều mưa.

2. Gió Mậu dịch

- Phạm vi hoạt động: 30^0 về xích đạo.
- Thời gian: quanh năm.
- Hướng: đông là chủ yếu (đông bắc ở Bắc bán cầu, đông nam ở Nam bán cầu).
- Nguyên nhân: chênh lệch khí áp giữa áp cao chí tuyến và áp thấp xích đạo.
- Tính chất: khô, ít mưa.

3. Gió mùa

- Là loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược với nhau.
- Nguyên nhân: Khá phức tạp chủ yếu do sự chênh lệch nhiệt độ và khí áp giữa lục địa và đại dương theo mùa, giữa Bắc bán cầu và Nam bán cầu.
- Khu vực có gió mùa
 - + Thường ở đới nóng: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ôxtrâyliya
 - + Một số nơi thuộc vĩ độ trung bình: đông Trung Quốc, đông Nam Liên Bang Nga, đông nam Hoa Kỳ.

4. Gió địa phương

a. Gió biển, gió đất:

Là loại gió hình thành ở ven biển, thay đổi hướng theo ngày và đêm. Ban ngày từ biển vào đất



liền, ban đêm từ đất liền ra biển do sự khác nhau về tính chất hấp thụ nhiệt của đất liền và biển hay đại dương) chênh lệch nhiệt độ và khí áp).

Tính chất gió biển ẩm mát, gió đất khô.

b. Gió fơn

Là loại gió bị biến tính khi vượt qua núi trở lên khô và nóng.

BÀI 16

SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

I. Sóng biển

- Khái niệm: Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- Nguyên nhân: Chủ yếu do gió, gió càng mạnh, sóng càng to. Ngoài ra còn do tác động của động đất, núi lửa phun ngầm, bão,...
- Sóng bạc đầu: Những giọt nước biển chuyển động lên cao khi rơi xuống va đập vào nhau, vỡ tung tóe tạo thành bọt trắng.
- Sóng thần: Là sóng thường có chiều cao 20- 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ 400 - 800km/h.
 - + Nguyên nhân: do động đất, núi lửa phun ngầm dưới đáy biển, bão.
 - + Tác hại: có sức tàn phá khủng khiếp.

II. Thủy triều

- Khái niệm: Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kỳ của các khối nước trong các biển và đại dương.
- Nguyên nhân: Được hình thành chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.
- Đặc điểm:
 - + Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng (lực hút kết hợp) thủy triều lớn nhất (triều cường, ngày 1 và 15: không trăng, trăng tròn).
 - + Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời ở vị trí vuông góc (lực hút đối nghịch). thủy triều kém nhất (triều kém, ngày 8 và 23: trăng khuyết).

III. Dòng biển

- Khái niệm: Là hiện tượng chuyển động của lớp nước biển trên mặt tạo thành các dòng chảy trong các biển và đại dương.
 - Phân loại: dòng nóng, lạnh.
 - Phân bố:
 - + Dòng biển nóng: Thường phát sinh ở hai bên đường xích đạo chảy theo hướng tây, gặp LĐ chuyển hướng chảy về cực.
 - + Dòng biển lạnh: Xuất phát từ vĩ tuyến 30 - 40⁰ gần bờ đông các đại dương chảy về xích đạo.
- Dòng biển nóng, lạnh hợp lại thành vòng hoàn lưu ở mỗi bán cầu. Ở vĩ độ thấp hướng chảy của các vòng hoàn lưu Bắc Bán Cầu cùng chiều kim đồng hồ, Nam Bán Cầu ngược chiều.
- Ở Bắc Bán Cầu có dòng biển lạnh xuất phát từ cực men theo bờ Tây các đại dương chảy về xích đạo.
 - Các dòng biển nóng, lạnh đối xứng nhau qua bờ đại dương.
 - Vùng có gió mùa, dòng biển đổi chiều theo mùa.

BÀI 21

QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ PHI ĐỊA ĐỐI

	Quy luật địa đối	Quy luật phi địa đối
Khái niệm	Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ.	Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đối của các thành phần địa lí và cảnh quan.
Nguyên nhân	Do trái đất hình cầu và bức xạ mặt trời tạo góc nhập xạ của Mặt Trời đến bề mặt trái đất thay đổi từ xích đạo về hai cực	Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương, núi cao.
Biểu hiện	a. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất b. Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất c. Các đới khí hậu trên Trái Đất d. Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật	- Quy luật đai cao (Sự thay đổi có quy luật của các thành phần tự nhiên theo độ cao địa hình) - Quy luật địa ô (Sự thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ)

PHÂN TỬ LUẬN

BÀI 17

THỔ NHƯỠNG QUYỀN. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG

I. Thổ nhưỡng

- Thổ nhưỡng (đất) là lớp vật chất tơi xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.
- Độ phì của đất: Là khả năng cung cấp nhiệt, khí, nước các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.
- Thổ nhưỡng quyển là lớp vỏ chứa vật chất tơi xốp nằm ở bề mặt lục địa, nơi tiếp xúc với khí quyển, thạch quyển, sinh quyển.

II. Các nhân tố hình thành đất

1. Đá mẹ

Là những sản phẩm phong hóa từ đá gốc, cung cấp chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần cơ giới, khoáng vật, ảnh hưởng trực tiếp tính chất lí, hóa của đất.

2. Khí hậu

Ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất thông qua nhiệt - ẩm



+ Đá gốc $\xrightarrow{\text{Nhiệt, ẩm}}$ bị phá hủy $\xrightarrow{\text{Phong hóa}}$ đất

- + Nhiệt, ẩm ảnh hưởng đến sự hòa tan, rửa trôi, tích tụ vật chất.
- Khí hậu ảnh hưởng gián tiếp qua tác động: khí hậu --> sinh vật --> đất.

3. Sinh vật

- Thực vật: Cung cấp vật chất hữu cơ, rễ phá hủy đá.
- Vi sinh vật: Phân giải xác súc vật tạo mùn.
- Động vật: sống trong đất là biến đổi tính chất đất (giun, kiến mồi).

4. Địa hình

- Địa hình dốc: đất bị xói mòn, tầng phong hóa mỏng.
- Địa hình bằng phẳng: bồi tụ là chủ yếu, tầng phong hóa dày.
- Địa hình: Ảnh hưởng đến khí hậu vành đai đất khác nhau theo độ cao.

5. Thời gian

- thời gian hình thành đất là tuổi đất.
- Tuổi của đất là nhân tố biểu thị thời gian tác động của các yếu tố hình thành đất dài hay ngắn, còn thể hiện cường độ của các quá trình tác động đó.
 - + Vùng nhiệt đới, cận nhiệt: đất nhiều tuổi.
 - + Vùng ôn đới, cực: đất ít tuổi.

6. Con người

- Hoạt động tích cực: nâng độ phì cho đất, chống xói mòn.
- Hoạt động tiêu cực: đốt rừng làm nương rẫy, xói mòn đất.

BÀI 15

THỦY QUYỀN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

I. Thủy quyền

1. Khái niệm

Thủy quyền là lớp nước trên Trái Đất, bao gồm nước trong các biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.

2. Tuần hoàn của nước trên Trái Đất

- Vòng tuần hoàn nhỏ: Nước biển và đại dương bốc hơi (do tác dụng của gió, nhiệt độ...) và ngưng tụ trên cao tạo thành mây, gây mưa ngay trên mặt biển và đại dương.
- Vòng tuần hoàn lớn: Nước bốc hơi ngoài mặt biển, đại dương và hình thành mây. Gió đưa mây vào đất liền và gây mưa tại đây. Một phần nước mưa tụ lại thành các dòng sông rồi chảy ra biển; một phần khác ngấm xuống đất thành nước ngầm, cuối cùng chảy ra sông suối rồi chảy ra biển.

II. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông



1. Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm

- Miền khí hậu nóng hoặc nơi địa hình thấp của khu vực khí hậu ôn đới, thủy chế sông phụ thuộc vào chế độ mưa.

Ví dụ: Sông Hồng, mùa lũ (6-10) trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô, ít mưa.

- Miền ôn đới lạnh và những sông bắt nguồn từ núi cao, thủy chế còn phụ thuộc vào lượng tuyết băng tan.

Ví dụ: Sông Ô bi, Lênitxây, Lêna khi mùa xuân đến nhiệt độ tăng làm băng tuyết tan, mực nước sông dâng.

- Ở các vùng đất đá bị thấm nước nhiều, nước ngầm đóng vai trò đáng kể (đá vôi).

2. Địa thế, thực vật, hồ đầm

a. Địa thế: Nơi nào có độ dốc lớn, nước sông chảy mạnh, lũ lên nhanh; còn nơi nào bằng phẳng thì nước chảy chậm, lũ lên chậm và kéo dài.

b. Thực vật:

- Lớp phủ thực vật phát triển mạnh có tác dụng điều hòa dòng chảy sông ngòi, giảm lũ lụt; lớp phủ thực vật bị phá hủy làm cho chế độ dòng chảy thất thường, tốc độ dòng chảy nhanh, dễ xảy ra lũ lụt.

- Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn hạn chế lũ.

c. Hồ đầm nối với sông có tác dụng điều hòa chế độ nước sông: mùa nước lên nước sông chảy vào hồ đầm; mùa nước cạn: từ hồ đầm chảy ra.

III. Một số sông lớn trên Trái Đất

- Sông Nin: Từ hồ Victoria, đổ ra Địa Trung Hải, chảy qua xích đạo, cận xích đạo, cận nhiệt châu Phi, diện tích lưu vực 2.881.000 km² dài 6.685 km, nguồn cung cấp nước chính (nước mưa, nước ngầm).

- Sông Amadôn: Từ dãy Andet đổ ra Đại Tây Dương, chảy qua xích đạo châu Mỹ, lưu vực 7.170.000 km² dài 6.437 km, nguồn cung cấp chính (nước mưa, nước ngầm).

- Sông Lênitxây: dãy Xaian đổ ra biển ca ra thuộc Bắc Băng Dương chảy qua ôn đới lạnh châu Á, diện tích lưu vực 2.580.000 km, dài 4.102, nguồn cung cấp (băng tuyết tan, mưa)

BÀI 22

DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới

1. Dân số thế giới

- Năm 2001 là 6.137 triệu người

- Giữa năm 2005 là 6.477 triệu người.

- Quy mô dân số giữa các châu lục và các nước khác nhau (có 11 quốc gia/200 quốc gia với dân số trên 100 triệu người, 17 nước có số dân từ 0,01 - 0,1 triệu người).

- Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn.

2. Tình hình phát triển dân số thế giới

- Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người càng rút ngắn từ 123 năm xuống 32, xuống 15 năm, 13 năm, 12 năm.

- Thời gian dân số tăng gấp đôi cũng rút ngắn: Từ 123 năm còn 47 năm.

Tốc độ gia tăng dân số nhanh, quy mô ngày càng lớn đặc biệt từ nửa sau thế kỉ XX do tỉ lệ tử



vong giảm nhờ những thành tựu của y tế, chăm sóc sức khỏe,...

II. Gia tăng dân số

1. Gia tăng tự nhiên

a. Tỉ suất sinh thô: Tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm (đơn vị: ‰).

$$\text{TSS thô} = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra trong năm}}{\text{Tổng số dân}} \times 1000 = \text{‰}$$

- Nguyên nhân: sinh học, tự nhiên, tâm lí xã hội, hoàn cảnh kinh tế, chính sách phát triển dân số.
- TLCH: Tỉ suất sinh thô xu hướng giảm mạnh, ở các nước phát triển giảm nhanh hơn, nhóm nước đang phát triển cao hơn nhóm phát triển.

b. Tỉ suất tử thô: Tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm (đơn vị: ‰).

$$\text{TST thô} = \frac{\text{Số người chết trong năm}}{\text{Tổng số dân}} \times 1000 = \text{‰}$$

- Tỉ suất tử thô có xu hướng giảm rõ rệt (tuổi thọ trung bình tăng), mức chênh lệch tỉ suất tử thô giữa các nhóm nước không lớn như tỉ suất sinh thô.

$$\text{Tỉ suất tử vong trẻ em} = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra bị chết (dưới 1 tuổi)}}{\text{Số phụ nữ 15 – 49 tuổi}} \times 1000 = \text{‰}$$

- Nguyên nhân: Do đặc điểm kinh tế - xã hội, chiến tranh, thiên tai,...

c. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (Tg)

- Là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tử thô, coi là động lực phát triển dân số (đơn vị: %).

$$\text{TS GTDSTN} = \frac{\text{TSS‰} - \text{TST‰}}{10} = \%$$

- Có 5 nhóm:

- + Tg ≤ 0%: Nga, Đông Âu
- + Tg = 0,1-0,9%: Bắc Mỹ, Ôxtrâyliia, Trung Quốc, Cadăctan, Tây Âu...
- + Tg = 1 -1,9%: Việt Nam, Ấn Độ, Bra xin, Mêhicô, Angiêri,..
- + Tg = 2-2,9%: Đa số các nước ở châu Phi, Ảrậpxêút, Pakistan, Ápganixtan, Vêlêduêla, Bôlivia,..
- + Tg ≥ 3%: Côngô, Mali, Yêmen, Mađagaxca...

d. Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Gây sức ép lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

2. Gia tăng cơ học: Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư.

- Có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, từng quốc gia, trên phạm vi toàn thế giới, không ảnh hưởng đến quy mô dân số.

- Nguyên nhân:

- + Lực hút: đất đai màu mỡ, dễ kiếm việc làm
- + Lực đẩy: điều kiện sống khó khăn, thu nhập thấp

3. Gia tăng dân số

Tỉ suất gia tăng dân số bằng tổng số của tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học. (đơn vị %)

VẼ BIỂU ĐỒ (cột, tròn)

- Cần có: compa, thước đo chiều dài, thước đo góc, bút chì, máy tính cầm tay
- Cách vẽ:
 - Xử lí số liệu, lập bảng (chú ý đơn vị)
 - Vẽ biểu đồ
 - Chú thích
 - Viết tên biểu đồ
- Khi nhận xét nhớ đưa ra các dẫn chứng, số liệu cụ thể

Các bài tập cụ thể:

Bài 1: Cho bảng số liệu sau:

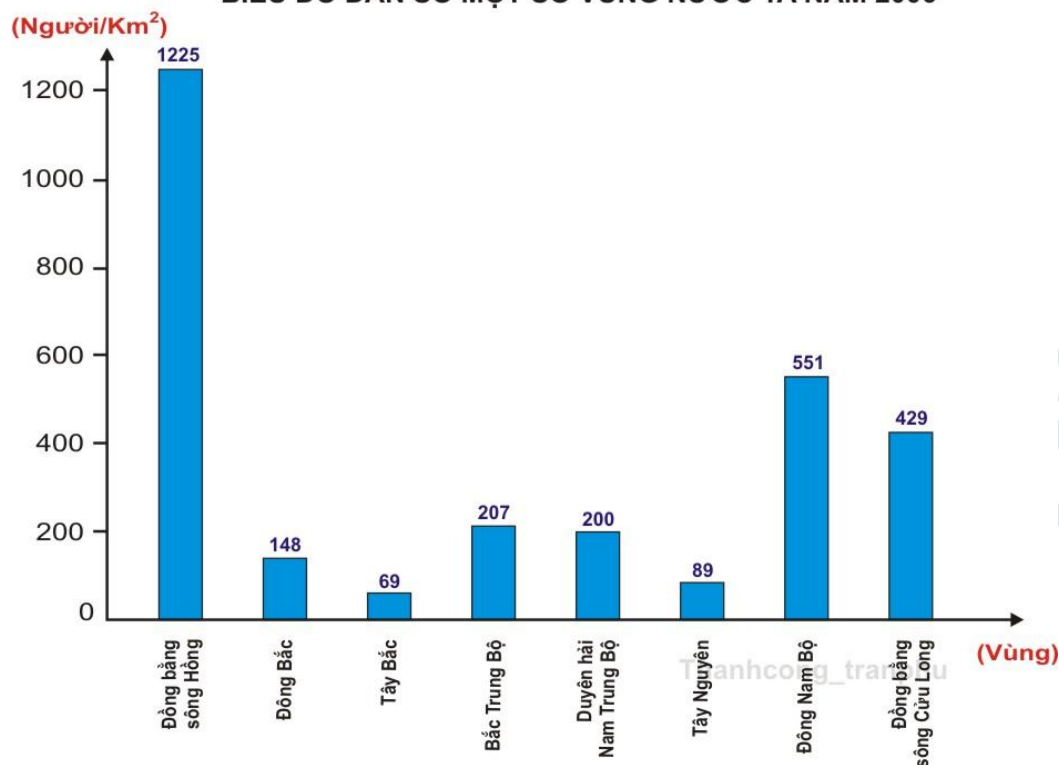
Mật độ dân số một số vùng của nước ta năm 2006 (Đơn vị: người/Km²).

Vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng sông Hồng	1225
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	551
Đồng bằng sông Cửu Long	429

1. Vẽ biểu đồ cột thể hiện tình hình phân bố dân cư của nước ta năm 2006.
2. Nhận xét biểu đồ trên và nêu biện pháp phát triển dân số hợp lý và sử dụng hiệu quả nguồn lao động của nước ta.

Giải

BIỂU ĐỒ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA NĂM 2006

**Nhận xét:**

- Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý giữa đồng bằng với trung du miền núi.
 - + Khu vực đồng bằng có mật độ dân số cao, trong đó :
Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất nước (1225 người/Km²).
 - Tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (551 người/Km²) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (429 người/Km²).
 - + Vùng duyên hải ven biển có mật độ dân số khá cao :
Vùng Bắc Trung Bộ là 207 người/Km².
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là 200 người/Km².
- Ở khu vực trung du và miền núi có mật độ dân số thấp. Trong đó :
 - + Khu vực có mật độ dân số thấp nhất là Tây Bắc (69 người/Km²) và Tây Nguyên (89 người/Km²).
- Dân cư phân bố chưa hợp lý ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên. Vì vậy, việc phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

Bài 2: Cho bảng số liệu: Diện tích, dân số của các châu lục trên thế giới, năm 2005

Các châu lục	Dân số (triệu người)	Diện tích (triệu km ²)
Châu Á (trừ Liên bang Nga)	3920	31,8
Châu Âu (kể cả Liên bang Nga)	730	23,0
Châu Mỹ	888	42,0
Châu Phi	906	30,3
Châu Đại Dương	33	8,5



- Tính mật độ dân số của các châu lục trên thế giới (người/km²)
- Vẽ biểu đồ thể hiện mật độ dân số của các châu lục
- Nhận xét và giải thích

Giải

- Tính mật độ dân số đúng theo thứ tự (123, 32, 30, 21, 4 người/ km²)
- Vẽ biểu đồ cột (đúng, đẹp, đầy đủ) - thiếu, sai một chi tiết trừ 0,25 điểm
- Nhận xét:
 - Mật độ dân số ở các châu lục là khác nhau: Châu Á có mật độ cao nhất (dẫn chứng), châu Đại Dương có mật độ thấp nhất (dẫn chứng)
- Giải thích:
 - Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế (sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước cần nhiều lao động)
 - Điều kiện tự nhiên (khí hậu, đất đai, địa hình, khoáng sản)
 - Lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư

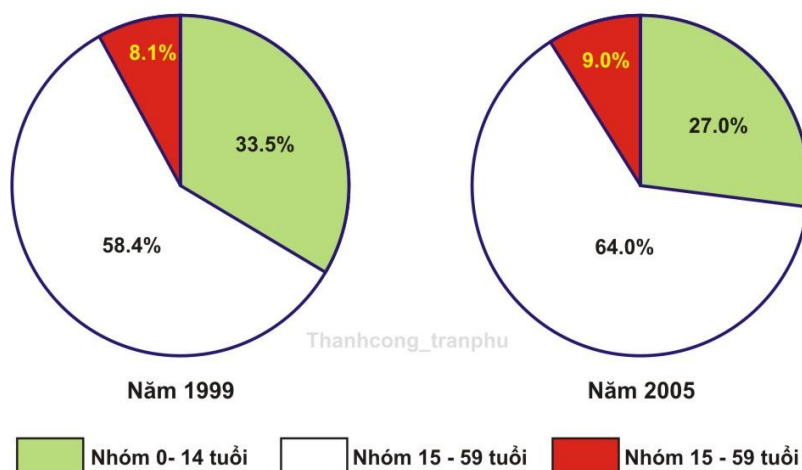
Bài 3: Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA (Đơn vị : %)

Năm	1999	2005
Từ 0 - 14 tuổi	33.5	27.0
Từ 15 - 59 tuổi	58.4	64.0
Từ 60 tuổi trở lên	8.1	9.0

- Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta năm 1999 và 2005.
- Nhận xét sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta và rút ra kết luận.

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA



* Nhận xét:

- Giai đoạn 1999 – 2005, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta có sự thay đổi :
 - + Tỷ trọng nhóm tuổi từ 0 → 14 tuổi giảm 6.5%.
 - + Tỷ trọng nhóm tuổi từ 15 → 59 tuổi tăng 5.6%.
 - + Tỷ trọng nhóm tuổi từ 60 trở lên tăng 0.9%.
- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta thuộc loại trẻ và đang có sự chuyển biến.



Website **HOC247** cung cấp một môi trường **học trực tuyến** sinh động, nhiều **tiện ích thông minh**, nội dung bài giảng được biên soạn công phu và giảng dạy bởi những **giáo viên nhiều năm kinh nghiệm, giỏi về kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng sư phạm** đến từ các trường Đại học và các trường chuyên danh tiếng.

I. Luyện Thi Online

Học mọi lúc, mọi nơi, mọi thiết bị – Tiết kiệm 90%

- **Luyện thi ĐH, THPT QG:** Đội ngũ **GV Giỏi, Kinh nghiệm** từ các Trường ĐH và THPT danh tiếng xây dựng các khóa **luyện thi THPTQG** các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật Lý, Hóa Học và Sinh Học.
- **Luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán:** Ôn thi **HSG lớp 9** và **luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán** các trường **PTNK, Chuyên HCM (LHP-TĐN-NTH-GĐ), Chuyên Phan Bội Châu Nghệ An** và các trường Chuyên khác cùng **TS. Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Trịnh Thanh Đèo và Thầy Nguyễn Đức Tấn**.

II. Khoá Học Nâng Cao và HSG

Học Toán Online cùng Chuyên Gia

- **Toán Nâng Cao THCS:** Cung cấp chương trình Toán Nâng Cao, Toán Chuyên dành cho các em HS THCS lớp 6, 7, 8, 9 yêu thích môn Toán phát triển tư duy, nâng cao thành tích học tập ở trường và đạt điểm tốt ở các kỳ thi HSG.
- **Bồi dưỡng HSG Toán:** Bồi dưỡng 5 phân môn **Đại Số, Số Học, Giải Tích, Hình Học** và **Tổ Hợp** dành cho học sinh các khối lớp 10, 11, 12. Đội ngũ Giảng Viên giàu kinh nghiệm: **TS. Lê Bá Khánh Trình, TS. Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Lưu Bá Thắng, Thầy Lê Phúc Lữ, Thầy Võ Quốc Bá Cẩn** cùng đội HLV đạt thành tích cao HSG Quốc Gia.

III. Kênh học tập miễn phí

*HOC247 NET cộng đồng học tập miễn phí
HOC247 TV kênh Video bài giảng miễn phí*

- **HOC247 NET:** Website học miễn phí các bài học theo **chương trình SGK** từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn học với nội dung bài giảng chi tiết, sửa bài tập SGK, luyện tập trắc nghiệm miễn phí, kho tư liệu tham khảo phong phú và cộng đồng hỏi đáp sôi động nhất.
- **HOC247 TV:** Kênh **Youtube** cung cấp các Video bài giảng, chuyên đề, ôn tập, sửa bài tập, sửa đề thi miễn phí từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn Toán- Lý - Hoá, Sinh- Sử - Địa, Ngữ Văn, Tin Học và Tiếng Anh.